

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	25.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	3.80 (Ca) An toàn
---	-------------------------

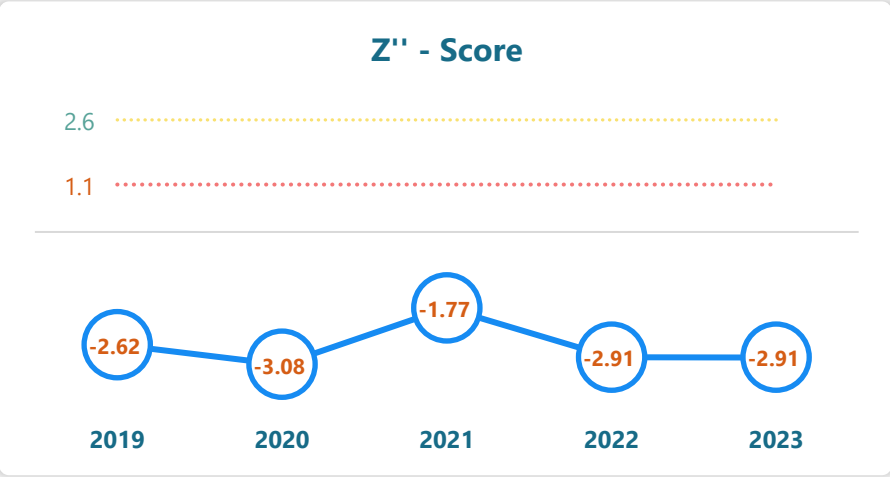
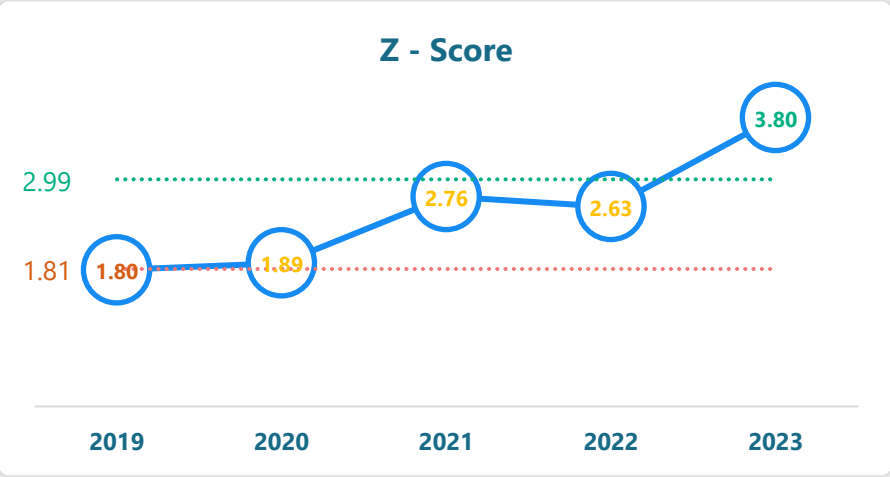
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	-2.91 (Ca) Nguy hiểm
---	----------------------------

DT thuần	2023	YoY
	1,509	▲ 246
	tỷ VNĐ	▲ 19.5%

LN sau thuế	2023	YoY
	20.8	▲ 1.30
	tỷ VNĐ	▲ 6.5%

ROE	2023	+/- YoY
	26.3%	▲ 1.5%

ROA	2023	+/- YoY
	5.2%	▲ 0.5%



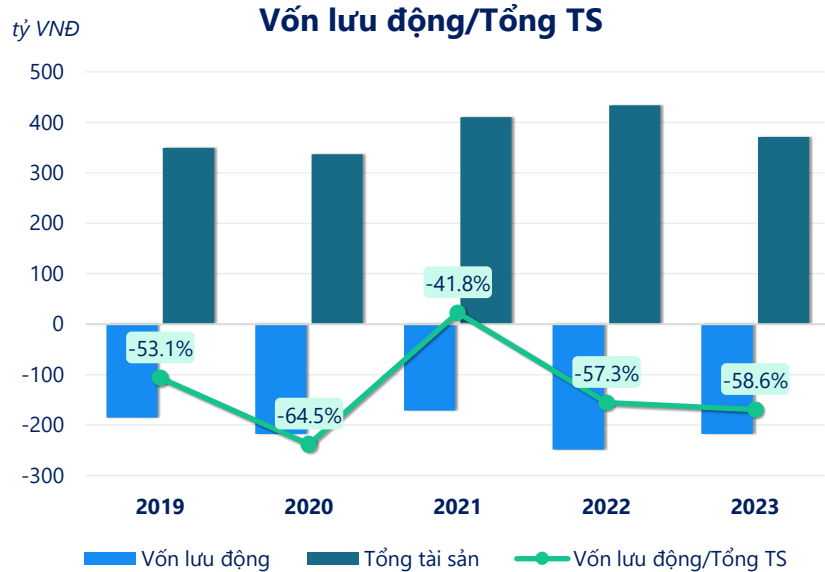
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.80 > 2.99**, cho thấy **BCB** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BCB** năm **2023** đạt **-2.91**, thấp hơn so với năm 2022 (-2.91). Z''-Score < 1.1, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Kết quả kinh doanh **BCB** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.5%** đạt **1,509** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 20.80 tỷ đồng **tăng 6.47%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **26.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

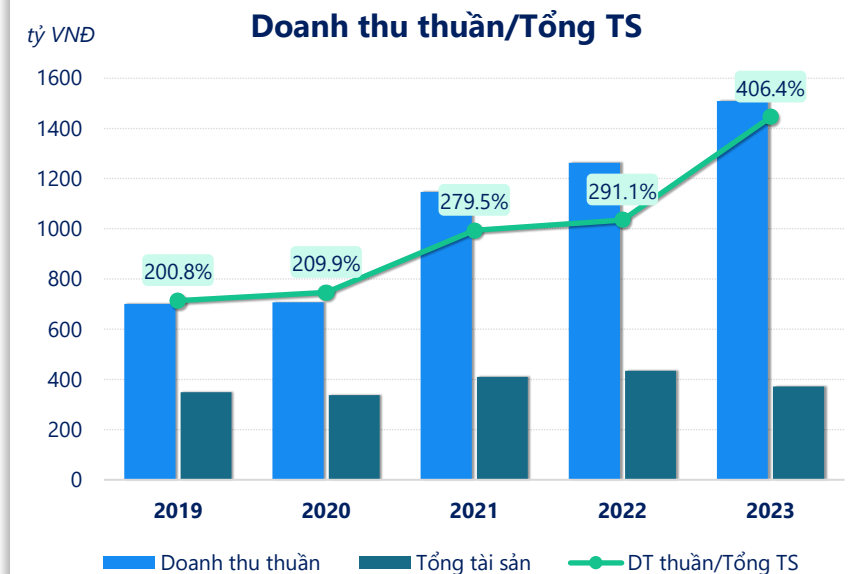
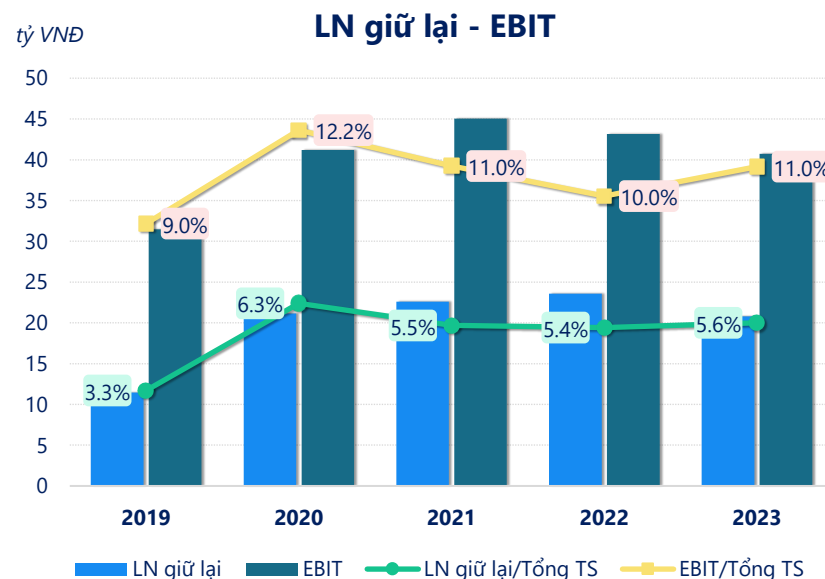
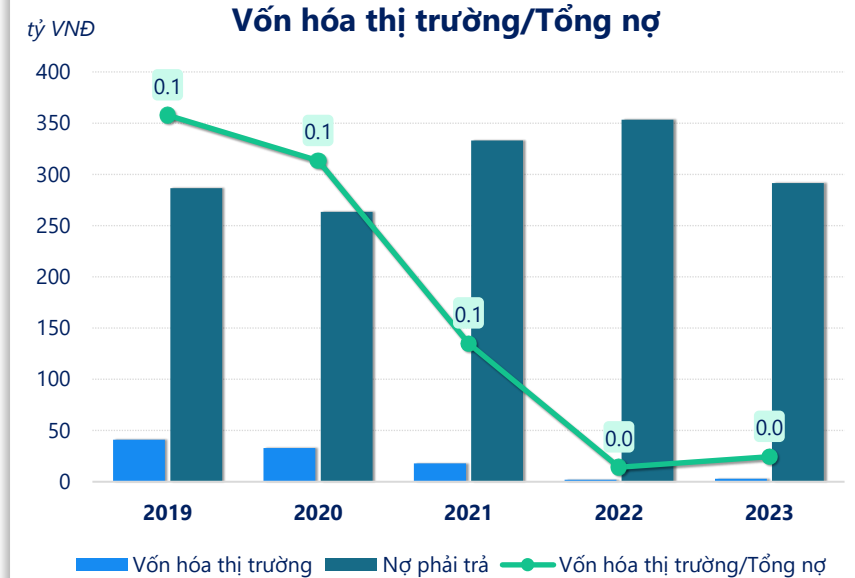
CTCP 397 (UPCOM: BCB)



Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.01 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	371	434	-14.4%
Tài sản ngắn hạn	41.4	24.8	66.7%
Tiền và tương đương tiền	2.96	1.66	77.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.4	17.6	-12.3%
Hàng tồn kho	5.01	2.28	119%
Tài sản ngắn hạn khác	18.0	3.26	451%
Tài sản dài hạn	330	409	-19.3%
Phải thu dài hạn	36.1	30.6	18.0%
Tài sản cố định	82.0	105	-22.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	212	273	-22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	291	353	-17.5%
Nợ ngắn hạn	259	274	-5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	95.2	96.6	-1.4%
Nợ dài hạn	32.6	79.8	-59.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	79.9	80.5	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	77.8	80.5	-3.4%
Vốn điều lệ	57.0	50.0	14.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.11	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	701	707	1,146	1,263	1,509
Giá vốn hàng bán	582	585	1,014	1,138	1,377
Lợi nhuận gộp	119	122	133	125	133
Doanh thu HĐTC	2.45	0.35	0.76	0.97	1.17
Chi phí TC	12.6	16.1	16.0	18.3	13.7
Chi phí lãi vay	12.6	16.1	16.0	18.3	13.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	31.6	15.4	13.4	0	0
Chi phí QLDN	58.4	65.3	74.4	82.8	93.4
LN thuần từ HĐKD	18.9	25.7	29.6	25.0	26.6
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.62	-0.56	-0.08	0.41
LN trước thuế	18.8	25.1	29.0	24.9	27.0
Lợi nhuận sau thuế	11.5	21.1	22.6	19.5	20.8
LNST của CĐ cty mẹ	11.5	21.1	22.6	19.5	20.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.1	18.2	53.6	47.5	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.2	-9.94	-36.4	-33.0	-11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.4	-8.10	-14.8	-15.8	-18.8
Tiền đầu kỳ	27.9	0.37	0.55	3.03	1.66
Lưu chuyển tiền thuần	-27.6	0.18	2.48	-1.37	1.29
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.37	0.55	3.03	1.66	2.96